

Vài nét về kinh tế dịch vụ ở Ấn Độ

PGS.TS. NGÔ XUÂN BÌNH*

Khu vực dịch vụ là nhân tố chính của tăng trưởng kinh tế Ấn Độ trong 20 năm gần đây. Trong khi các quốc gia phát triển thường đặt trọng tâm vào ngành sản xuất chế tạo và các mặt hàng xuất khẩu thâm dụng lao động, thì Ấn Độ lại chú trọng vào dịch vụ. Mặc dù hiện nay trên thế giới có nhiều thị trường mới nổi trong đó tỷ lệ của khu vực dịch vụ đóng góp vào GDP lớn hơn nhiều so với tỷ lệ của khu vực sản xuất chế tạo, song Ấn Độ vẫn là quốc gia có khu vực dịch vụ với quy mô và sự năng động vượt trội. Bài viết sau đây chủ yếu phân tích lĩnh vực quan trọng này của Ấn Độ.

Từ khóa: Dịch vụ, thương mại, ngân hàng, phân mềm, Ấn Độ

1. Vai trò và tốc độ tăng trưởng của kinh tế dịch vụ

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt với sự tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghệ cao và lực lượng dân số nói tiếng Anh đông đảo, Ấn Độ không chỉ có điều kiện để phát triển ngành dịch vụ phục vụ cho nhu cầu trong nước mà còn vươn ra thế giới, đáp ứng nhu cầu dịch vụ văn phòng cho các nước Âu Mỹ. Ấn Độ được xem là một trong những “trung tâm dịch vụ của thế giới” bởi nước này đang tập trung vào những lĩnh vực dịch vụ nổi trội như tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin từ xa, trung tâm giao dịch khách hàng, dịch vụ văn phòng... là những lĩnh vực năng động nhất của thế giới.

Khu vực dịch vụ có sự phát triển nổi trội so với khu vực nông nghiệp và công nghiệp dẫn tới sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế Ấn Độ, tỷ lệ đóng góp của ngành dịch vụ trong GDP cũng tăng lên từ 41% năm 1990 - 1991 lên 63% năm 2009 - 2010, tỷ lệ của 2 ngành công nghiệp và nông nghiệp đều giảm xuống trong giai đoạn này. Trong năm 2010

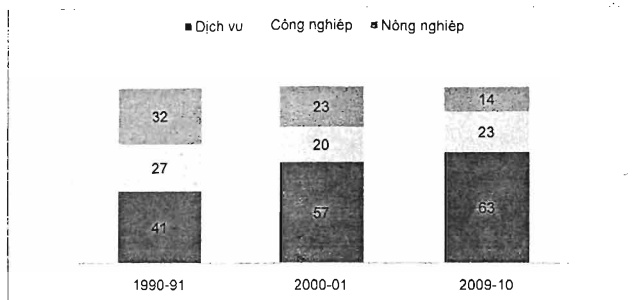
2011, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ của Ấn Độ trong đạt 9,6% so với mức tăng trưởng của công nghiệp là 8,1% và nông nghiệp là 5,4%¹. Biểu 1 dưới đây cho chúng ta thấy rõ hơn thực tế tỷ lệ đóng góp của các ngành vào GDP của Ấn Độ giai đoạn 1990 - 2010.

¹ Ministry of Finance, Government of India, Economic Survey 2010 2011, 2011. <http://indiabudget.nic.in/es2010-11/echap-01.pdf>

*Viện Nghiên cứu Ấn Độ & Tây Nam Á

Biểu 1: Tỷ lệ đóng góp của các ngành vào GDP giai đoạn 1990 – 2010

Đơn vị: %



Nguồn: Ministry of Finance, Government of India, Economic Survey 2011.

Sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ cũng khác nhau đối với mỗi ngành. (Xem Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của các ngành dịch vụ giai đoạn 2008 – 2012

Đơn vị: %

Năm tài chính	2000 - 01	2001-02	2002-03	2003-04	2004-05	2005-06
Thương mại, khách sạn, vận tải và truyền thông	6,4	8,6	8,5	11,1	9,7	12,0
Tài chính, bảo hiểm, bất động sản và dịch vụ kinh doanh	4,5	7,1	7,7	5,8	8,7	12,6
Hành chính công và quốc phòng, các dịch vụ khác	4,6	4,1	3,9	5,4	4,9	7,1
Năm tài chính	2006 - 07	2007 - 08	2008 - 09	2009 - 10	2010 - 11	2011 - 12
Thương mại, khách sạn, vận tải và truyền thông	11,6	10,9	7,5	10,3	11,1	11,2
Tài chính, bảo hiểm, bất động sản và dịch vụ kinh doanh	14,0	12,0	12,0	9,4	10,4	9,1
Hành chính công và quốc phòng, các dịch vụ khác	2,8	6,9	12,5	12,0	4,5	5,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo số liệu của indiabudget.com.

Khu vực dịch vụ bao gồm 3 nhóm ngành: Nhóm 1 là những ngành dịch vụ truyền thống, bao gồm ngành bán lẻ và bán buôn, vận tải và lưu kho, quản trị công và quốc phòng. Những ngành này có xu hướng phát triển chậm lại và tỷ trọng trong Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ngày càng giảm ở những quốc gia tiên tiến. Nhóm 2 là nhóm những ngành nửa truyền thống nửa hiện đại, được sử dụng chủ yếu bởi các hộ gia đình, đó là những ngành dịch vụ về sức khỏe và xã hội, khách sạn và nhà hàng, các dịch vụ về cộng đồng, xã hội và cá nhân. Tỷ trọng trong GDP của những ngành này tăng lên song song với thu nhập bình quân tăng lên. Nhóm 3 là nhóm những ngành dịch vụ hiện đại, bao gồm trung gian tài chính, dịch vụ máy tính, dịch vụ kinh doanh, truyền thông, dịch vụ luật pháp và kỹ thuật.

Ở Ấn Độ, những hoạt động có mức tăng trưởng cao nhất là dịch vụ thương mại, viễn thông và ngân hàng, tất cả đều ở Nhóm 3. Dịch vụ thương mại bao gồm những dịch vụ liên quan đến máy vi tính, cho thuê máy móc, nghiên cứu, kế toán, luật pháp và công nghệ. Dịch vụ máy vi tính, chiếm 4/5 lưu lượng hoạt động của dịch vụ thương mại năm 2008 - 2009, là phân ngành phát triển nhanh nhất trong nhóm ngành này. Dịch vụ tài chính bao gồm ngân hàng và bảo hiểm với ngành dịch vụ ngân hàng có quy mô phát triển lớn nhất và tốc độ phát triển nhanh nhất. Bên cạnh đó, nằm ngoài Nhóm ngành 3 còn có một số ngành dịch vụ khác cũng có tốc độ tăng trưởng rất cao như khách sạn, nhà hàng, giáo dục, chăm sóc sức khỏe (Nhóm 2) và vận tải (Nhóm 1). Ngành vận tải bao gồm vận tải đường bộ, đường sắt, đường không và đường thủy, trong đó ngành vận tải đường bộ có mức tăng trưởng cao nhất, gấp 6

lần so với những năm 1990. Những ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng chậm lại là quản trị công và quốc phòng và một số ngành dịch vụ cá nhân khác. Thực ra, tốc độ tăng trưởng nhóm ngành 1 bắt đầu chậm lại sau một thời gian tăng trưởng rất nhanh là điều dễ hiểu bởi những ngành này chưa hề có trong những năm đầu sau độc lập. Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành 2 cũng có thể thấy được khi so sánh với các nước khác. Điều đáng chú ý là sự tăng trưởng ngày càng lớn của nhóm ngành 3 sau năm 1990, đây là ngành đóng góp nhiều nhất cho tốc độ tăng trưởng toàn ngành kinh tế nói chung.

Một số nhà nghiên cứu đã bỏ qua sự tăng trưởng của những ngành dịch vụ hiện đại vì cho rằng chúng chỉ đóng góp một phần nhỏ trong sản lượng đầu ra của ngành dịch vụ, do đó chỉ góp phần nhỏ vào GDP nhưng thực chất, tỷ trọng của các ngành viễn thông, dịch vụ thương mại và tài chính trong GDP còn cao hơn ngành công nghiệp chế tạo. Đặc biệt, viễn thông, dịch vụ thương mại, tài chính, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và khách sạn chiếm hơn nửa giá trị đầu ra của toàn khu vực dịch vụ từ năm 2000 - 2008².

Đóng góp của khu vực dịch vụ vào thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài của Ấn Độ cũng tăng lên đáng kể trong vòng 2 thập kỷ qua, tạo điều kiện cho Ấn Độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Bảng 2 cho thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu của ngành dịch vụ Ấn Độ và tỷ lệ của nó trong xuất nhập khẩu của thế giới từ năm 1998 đến 2009.

² Số liệu từ CSO.

Bảng 2: Tỷ lệ xuất nhập khẩu của ngành dịch vụ Ấn Độ so với thế giới

Năm	Xuất khẩu của ngành dịch vụ (tỷ USD)	Nhập khẩu của ngành dịch vụ (tỷ USD)	Xuất khẩu của Ấn Độ so với thế giới (%)	Nhập khẩu của Ấn Độ so với thế giới (%)
1998	11,7	14,5	0,8	1,0
1999	14,5	17,3	1,0	1,2
2000	16,7	19,2	1,1	1,2
2001	17,3	20,1	1,1	1,3
2002	19,5	21,0	1,2	1,3
2003	23,9	24,9	1,3	1,3
2004	38,3	35,6	1,7	1,6
2005	52,5	47,3	2,1	1,9
2006	69,7	58,7	2,4	2,1
2007	8,0	70,5	2,5	2,2
2008	102,9	87,9	2,6	2,4
2009	91,1	74,4	2,7	2,3

Nguồn: United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) database, International Trade in Services, <http://untadstat.unctad.org>

Tỷ trọng xuất khẩu của ngành dịch vụ Ấn Độ so với toàn thế giới đã tăng gấp 3 từ năm 1998 đến 2005. Khu vực dịch vụ đã không chỉ tăng mức đóng góp vào GDP của Ấn Độ mà còn cả với thương mại nước này. Điều đó chứng minh cho sự toàn diện của chính sách tự do hóa và cải cách cơ cấu kinh tế mạnh mẽ từ những năm 1980 và thực sự bắt đầu sau năm 1991.

Sự tăng trưởng rõ rệt của khu vực dịch vụ Ấn Độ phần lớn là do chính sách tự do hóa trong nước và những mối liên kết ngày càng tăng với các thị trường nước ngoài. Đây là ý kiến được nhiều nhà nghiên cứu Ấn Độ chia sẻ.

Trong những năm 1980, khu vực dịch vụ của Ấn Độ do các doanh nghiệp nhà nước thống trị, Chính phủ cấm sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong nước cũng như ngoài nước và giá của các mặt hàng dịch vụ được ấn định bởi Chính phủ. Những năm 1990, Chính phủ Ấn Độ thực thi chính sách tự do hóa kinh tế với việc cho phép các doanh nghiệp tư nhân trong nước

và đôi khi là cả doanh nghiệp nước ngoài tham gia hoạt động dịch vụ. Cách làm này tạo cơ hội tự chủ lớn hơn đối với các doanh nghiệp cũng như tạo niềm tin vào sự điều tiết của cơ chế thị trường. Nhờ tự do hóa mà thực chất là tái cấu trúc nên nhiều doanh nghiệp kinh doanh có lãi và không phải cắt giảm nhân công thậm chí khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp địa phương khác. Tuy nhiên, người ta lo ngại rằng việc thực hiện chương trình cải cách sẽ khiến người nghèo khó tiếp cận hơn với dịch vụ. Hầu hết các nghiên cứu về kinh tế chính trị đều chỉ ra rằng cần ưu tiên cải cách lĩnh vực dịch vụ hơn là những ngành công nghiệp khác.

2. Cải cách trong một số ngành dịch vụ tiêu biểu

Sự phát triển nhanh chóng của khu vực dịch vụ Ấn Độ chủ yếu là do chính sách tự do hóa trong nước và mối liên kết ngày càng lớn của Ấn Độ với các thị trường nước ngoài. Một

nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, năm 2004³ đã chỉ ra mối liên hệ giữa quy mô tự do hóa và sự phát triển trong các phân ngành dịch vụ ở Ấn Độ. Mặc dù, nghiên cứu này chỉ phân tích tốc độ tăng trưởng của một số ngành dịch vụ tiêu biểu trong thập niên 1990 nhưng nó vẫn nêu bật được những tác động tích cực của tự do hóa dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế nói chung và giải quyết công ăn việc làm ở Ấn Độ. Nghiên cứu này cho biết, các ngành dịch vụ được tự do hóa mạnh mẽ về thương mại và đầu tư đều tăng trưởng cao hơn các ngành khác, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn.

Những phân ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh nhất là dịch vụ kinh doanh và viễn thông, tiếp theo là dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, đây là những phân ngành có mức độ tự do hóa cao. Các ngành dịch vụ như lưu kho, bưu chính và đường sắt là những ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và được xếp vào những ngành không được tự do hóa hoặc bị cấm tự do hóa. Một số ngành dịch vụ cho thấy tốc độ tăng trưởng vừa phải là do có sự tự do hóa vừa phải. Một số ngành dịch vụ như phân phối có tốc độ phát triển khá cao là do mức độ tự do hóa hạn chế, chủ yếu là do mức độ hồi phục chung của nền kinh tế Ấn Độ và sự gia tăng của cầu trong nước. Động lực tăng trưởng của ngành dịch vụ Ấn Độ phản ánh các điều kiện kinh tế trong nước, song song với việc hiện thực hóa tự do hóa và cải cách trong lĩnh vực này cũng như trong toàn nền kinh tế.

Dưới đây là một số nét chính về cải cách dịch vụ Ấn Độ trong một số phân ngành tiêu biểu:

Ngành viễn thông: Thực tế cho thấy, công cuộc cải cách trong thập niên 1980 đã thúc đẩy tư nhân tham gia lĩnh vực viễn thông Ấn Độ. Vào những năm 1990, sự tham gia của khu vực tư nhân được khuyến khích theo hai cách. *Thứ nhất*, tư nhân tham gia lần đầu ở các lĩnh vực được cho là không có nhiều tiềm năng kinh

doanh và cả lĩnh vực điện thoại di động. *Thứ hai*, là đơn giản hóa các thủ tục đấu giá và cải cách thuế. Đây là hai loại vấn đề thường làm cho môi trường kinh doanh không thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, sự tham gia của khu vực tư nhân được Văn phòng Thủ tướng quan tâm, với sự hỗ trợ tích cực của Bộ Tài chính. Hai thể chế hỗ trợ tiến trình cải cách trong lĩnh vực viễn thông, đó là Cơ quan quản lý Viễn thông Ấn Độ và Tòa Phúc thẩm giải quyết tranh chấp Viễn thông được thành lập nhằm tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc cả khu vực nhà nước và tư nhân.

Chính phủ của Thủ tướng Atal Bihari Vajpayee (1998 - 2004) cho phép công nghệ viễn thông hoạt động theo hướng độc lập với các quy định ở thời điểm khủng hoảng đầu tư năm 1999 và 2000. Cục Viễn thông là cơ quan quản lý và nhà cung cấp dịch vụ, đã sửa đổi các luật lệ gây tổn thương về mặt tài chính cho khu vực tư nhân. Một cuộc khủng hoảng đầu tư nghiêm trọng đối với các công ty viễn thông tư nhân diễn ra năm 1999. Trong bối cảnh đó, các tổ chức tài chính thuộc sở hữu nhà nước đã cho khu vực tư nhân vay, và họ cũng chịu thiệt hại lớn. Những sáng kiến của Thủ tướng Vajpayee ở thời điểm đó đã giúp các thể chế trở nên độc lập hơn trong việc giải quyết tranh chấp giữa các công ty tư nhân và các nhà cung cấp viễn thông do chính phủ sở hữu. Hiện nay, công ty tư nhân Airtel là nhà cung cấp dịch vụ lớn nhất của Ấn Độ. Các công ty thuộc Chính phủ hoạt động hiệu quả hơn và phục vụ các thị trường nông thôn quan trọng.

Người ta ghi nhận rằng, lĩnh vực viễn thông Ấn Độ đạt tỷ lệ tăng trưởng vượt trên tất cả các nước khác trên thế giới. Kết nối điện thoại ở Ấn Độ bùng nổ từ khoảng 23 triệu thuê bao năm 1999 lên khoảng 430 triệu thuê bao năm 2009. Trong số 430 triệu thuê bao điện thoại năm 2009, 340 triệu thuê bao là điện thoại di động. Khu vực tư nhân phục vụ khoảng 80% thị trường viễn thông của Ấn Độ năm 2009. Thậm chí, dù tình trạng mất cân đối giữa thuê bao di động nông thôn và thành thị là khá đáng kể

³ World Bank, *Sustaining India's Services Revolution: Access to Foreign Markets, Domestic Reform and International Negotiations*. Washington, DC: World Bank, 2004.

song điện thoại di động phục vụ các vùng nông thôn ngày càng gia tăng. Kết nối điện thoại cho người giàu và người nghèo tương đương nhau. Các công nhân xây dựng, người bán rau, lái xe taxi, tất cả được lợi từ kết nối, nhờ công nghệ cao và các ngành dịch vụ đòi hỏi nhiều tri thức. Cùng với những tác động do công cuộc cải cách mang lại, sự bùng nổ viễn thông của Ấn Độ còn được hỗ trợ bởi những bước phát triển mới trong công nghệ di động, cần ít vốn hơn và không bị ràng buộc bởi các quy định như hệ thống điện thoại cố định.

Ngành ngân hàng: Các biện pháp tự do hóa lĩnh vực ngân hàng bao gồm việc hủy bỏ từng bước tín dụng trực tiếp, bãi bỏ quy định về lãi suất, đưa ra các quy chuẩn mới của Ngân hàng Thanh toán quốc tế/BIS đối với an toàn vốn, thắt chặt các quy định về thận trọng trong hoạt động tín dụng, cho phép sự tham gia của các ngân hàng tư nhân trong nước, giảm những quy định hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài, thực hiện bán cổ phiếu ngân hàng ra công chúng, từng bước xóa bỏ cơ hội tiếp cận đặc quyền với các quỹ tài chính của các tổ chức tài chính và tăng sức cạnh tranh trong việc cho vay giữa các tổ chức tài chính phát triển và các ngân hàng. Những phương pháp này đã được thực hiện dần dần nhằm tăng hiệu quả và lợi ích cho các ngân hàng công và tăng cường sự an toàn và lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Chính sách mở rộng chi nhánh ngân hàng tư nhân trong nước và các tiêu chuẩn về tiếp nhận ngân hàng nước ngoài cũng được tự do hóa một cách vững chắc. Từ năm 1993, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI) đã cho phép sự tham gia của các ngân hàng tư nhân nhằm tăng sức cạnh tranh giữa các ngân hàng. Đường lối chỉ đạo năm 1996 của Chính phủ Ấn Độ là thiết lập cơ cấu các ngân hàng tư nhân mới ở địa phương theo hướng tăng sức cạnh tranh của các ngân hàng ở khu vực nông thôn⁴.

Tự do hóa lĩnh vực ngân hàng được thực hiện bởi Ngân hàng Trung ương Ấn Độ tập trung vào việc duy trì các ngân hàng đã có và

tăng sức cạnh tranh cũng như hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng. Năm 1994, tự do hóa bắt đầu với việc cho phép sự tham gia của các ngân hàng tư nhân. Năm 2001, Chính phủ nước này bắt đầu xóa bỏ các quy định về lãi suất; năm 2002, tỷ lệ góp vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong các ngân hàng tư nhân được tăng lên ở mức 49%. Cũng chính trong quá trình tự do hóa này, các ngân hàng nhà nước đã nâng cao được sức cạnh tranh của mình thông qua việc liên doanh, cơ chế nghỉ hưu tự nguyện và việc thành lập các công ty đánh giá tài sản. Luật Ngân hàng năm 2004 cho phép tỷ lệ góp vốn đối từ các ngân hàng nước ngoài lên đến 74% trong các ngân hàng thuộc danh mục ngân hàng nhánh do Ngân hàng Trung ương đưa ra bởi khả năng huy động vốn yếu của các ngân hàng này. Trong khi đó, các ngân hàng tín dụng nước ngoài chỉ được góp 20% cổ phần trong các ngân hàng nhánh mạnh về vốn. Giờ đây, các ngân hàng nước ngoài có thể hoạt động thông qua các chi nhánh ngân hàng được cấp phép với tư cách là một công ty con có vốn 100% nước ngoài. Tuy họ vẫn chịu một số quy định nghiêm ngặt trong lĩnh vực ngân hàng. Quy định về số lượng cấp phép cho các ngân hàng nhánh là 20 ngân hàng một năm đối với cả ngân hàng mới và ngân hàng đang tồn tại, tỷ phần của tài sản ngân hàng nước ngoài trong toàn bộ hệ thống ngân hàng không vượt quá 15%. Mặc dù còn một số hạn chế trong quá trình cải cách song mức độ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng đã giảm xuống rõ rệt và thị phần của các ngân hàng mới và ngân hàng nước ngoài đã tăng 25% (năm 2011). Tính đến hết tháng 3 năm 2009, ngoài Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đóng vai trò là ngân hàng nhà nước, Ấn Độ có 79 ngân hàng thương mại. Trong đó, số ngân hàng công là 27, ngân hàng tư nhân là 22 và ngân hàng nước ngoài là 30.

Tự do hóa trong lĩnh vực ngân hàng đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đồng thời tác động đến cơ cấu tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Sự tham gia của khu vực tư nhân trong ngành ngân hàng ngày càng tăng lên, tuy nhiên các ngân hàng nhà nước vẫn giữ vai trò thống trị trong hệ thống ngân hàng.

⁴ IBA (Indian Banks' Association), *Indian Banking Yearbook 2001*. Mumbai: IBA, 2002.

Ngành bảo hiểm: Lĩnh vực bảo hiểm được tự do hóa chậm hơn các lĩnh vực khác. Trước khi được tự do hóa, lĩnh vực bảo hiểm nằm dưới quyền kiểm soát của Bộ Tài chính thông qua các công ty do nhà nước sở hữu. Năm 1999, Luật về Cơ quan giám sát và phát triển bảo hiểm được thông qua, cho phép các công ty tư nhân tham gia vào thị trường bảo hiểm. Tỷ lệ góp vốn trong lĩnh vực này được hạn chế ở mức 26% và các công ty nước ngoài chỉ được phép tham gia thông qua hình thức công ty liên doanh. Quỹ bảo hiểm phải được giữ ở trong Ấn Độ và chịu nhiều quy định nghiêm ngặt trong hoạt động bảo hiểm liên quan tới nông nghiệp, nông thôn và xã hội, bao gồm cả bảo hiểm mùa vụ. Năm 2002, thị trường bảo hiểm hoàn toàn được mở cửa cho các nhà đầu tư tư nhân với số lượng công ty bảo hiểm lên đến 12 công ty.

Ngành bán lẻ: Đặc trưng của lĩnh vực bán lẻ Ấn Độ là số lượng khổng lồ hàng hóa trung gian và các nhà cung cấp nhỏ lẻ. Hầu hết các đại lý bán lẻ là các cửa hàng mang tính chất gia đình và chỉ cung cấp cho người tiêu dùng số lượng hàng hóa hạn chế. Những cửa hàng này có lợi nhuận thấp và tồn tại nhờ nhân công giá rẻ hoặc không phải trả tiền thuê đất. Dịch vụ bán lẻ đóng góp khoảng 6% đến 7% trong tổng số người lao động có việc làm ở Ấn Độ và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng GDP ngành dịch vụ.

Mạng lưới phân phối hiện đại bắt đầu phát triển ở Ấn Độ sau tự do hóa và cải cách những năm 1990, tuy nhiên cho đến 10 năm gần đây đã xuất hiện những sự thay đổi lớn. Đó là thu nhập cho người lao động tăng, lực lượng lao động trong ngành tăng, nhu cầu tiêu dùng của dân cư tăng lên, tiếp cận tín dụng dễ dàng, tăng sức cạnh tranh và đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế tạo. Tinh chất và việc mở rộng tự do hóa trong việc phân phối đã mang lại lợi ích cho nhiều phân khúc khác nhau. Phân khúc phi bán lẻ như bán buôn, xuất khẩu, bán sỉ và nhượng

quyền kinh doanh được tự do hóa nhiều hơn tương đối so với bán lẻ.

Trong phân khúc phi bán lẻ, FDI 100% với sự phê chuẩn của Hội đồng Xúc tiến đầu tư nước ngoài của Ấn Độ (FIPB) được cho phép đối với lĩnh vực thương mại các bán thành phần. FDI cũng được cho phép trong việc thử nghiệm thị trường đối với những công ty xin phê duyệt cho hoạt động sản xuất với những điều kiện nhất định. FDI 100% thông qua hệ thống tự động được cho phép với các hoạt động xuất khẩu và thương mại điện tử. Trong phân khúc bán lẻ, Chính phủ Ấn Độ đã cho phép FDI 51% trong các công ty bán lẻ thương hiệu đơn từ năm 2006 nếu được sự phê chuẩn của FIPB và một số điều kiện nhất định. Những điều kiện này quy định chi những sản phẩm thương hiệu đơn mới được bán và phải được bán dưới cùng một nhãn hiệu trên thị trường quốc tế; ngành bán lẻ sản phẩm thương hiệu đơn chỉ có thể được đóng gói sản phẩm đã được dán nhãn hóa mang thương hiệu đơn đều phải được sự phê chuẩn của Chính phủ⁵. Năm 2005, Chính phủ Ấn Độ đã cho phép FDI vào lĩnh vực bất động sản nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cơ sở hạ tầng của ngành bán lẻ. Tuy nhiên, quy mô FDI thực sự trong lĩnh vực này vẫn rất hạn chế. Từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 3 năm 2010, lĩnh vực này đã thu hút dòng vốn FDI trị giá 194,69 triệu USD, chiếm khoảng 0,21% tổng FDI thời gian này⁶.

Cải cách trong lĩnh vực bán lẻ được tiến hành đồng thời với nhiều lĩnh vực khác kể từ những năm 1990. Tuy nhiên, sự trì trệ luôn đeo bám và phải gần hai thập niên sau, ngành bán lẻ của nước này mới thực sự lột xác. Nhiều người

⁵ India, Ministry of Commerce & Industry, DIPP, 2010.

⁶ India, Ministry of Finance, p. 246

coi đây là bước ngoặt cải cách lần hai trong ngành bán lẻ. Ngày 24/5/2011, Chính phủ Ấn Độ đã thông qua kế hoạch cho phép các công ty quốc tế nắm giữ 51% cổ phần các công ty bán lẻ đa thương hiệu đang hoạt động tại Ấn Độ. Kế hoạch này đã làm tăng giá trị đầu tư nước ngoài đối với các nhà bán lẻ như Gucci, Nokia hay Reebok lên 100% so với 51% trước đây. Các công ty đa quốc gia đã vận động bành lang trong nhiều năm để được bán hàng trực tiếp tại thị trường đông dân thứ hai thế giới này. Và theo thống kê chính thức, doanh số bán của họ ước tính đạt giá trị 470 tỷ USD một năm. Các tập đoàn bán lẻ đa thương hiệu như Wal-Mart của Mỹ hiện vẫn là nhà bán buôn lớn tại Ấn Độ, song chưa được phép bán hàng trực tiếp cho người dân. Đây là một quyết định rất mạnh mẽ của Chính phủ Ấn Độ nhằm đưa ngành bán lẻ của Ấn Độ lên một tầm cao mới, hiện đại và ngày càng bắt kịp với tiêu chuẩn của thế giới, tạo thêm nhiều cơ hội cho người tiêu dùng tiếp cận với những sản phẩm chất lượng cao. Tuy nhiên, họ cũng gặp phải vô vàn những phản đối từ các doanh nghiệp bán lẻ trong nước, bởi hàng thập kỷ nay người dân Ấn Độ đã quen với những cửa hàng bán lẻ quy mô nhỏ, kinh doanh kiểu truyền thống. Nhiều người cho rằng việc mở cửa thị trường bán lẻ chính là “công cụ giết chết ngành công nghiệp bán lẻ trong nước”. Tất nhiên lập luận này không được đồng ý của người tiêu dùng Ấn Độ ủng hộ.

Ngành dịch vụ giáo dục đại học: Trong những năm gần đây, dịch vụ giáo dục đại học ở Ấn Độ phát triển với tốc độ khá nhanh. Nguyên nhân là do nhu cầu giáo dục đại học tăng lên, sự cải cách và đổi mới của các trường đại học cũng như cơ cấu của nền kinh tế Ấn Độ thay đổi đòi hỏi nguồn nhân lực mới với nhiều loại kỹ năng. Đặc điểm nổi bật nhất của giáo dục đại học Ấn Độ là khu vực tư nhân đóng vai trò ngày càng lớn trong việc cung cấp dịch vụ này nhằm rút

ngắn khoảng cách giữa cung và cầu cũng như các nhu cầu về các chương trình định hướng chuyên nghiệp tăng lên.

Tự do hóa từng phần ngành giáo dục đại học đã được thực hiện ở Ấn Độ, từ năm 2000, Chính phủ Ấn Độ đã cho phép sự tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài lên tới 100% thông qua xây dựng cơ sở tại Ấn Độ, các trung tâm nghiên cứu và các chương trình hợp tác; đối với hoạt động nghiên cứu và giảng dạy thì mức độ cho phép góp vốn lên tới 49%. Tuy nhiên, vẫn có một số hạn chế về đầu tư trong lĩnh vực giáo dục do những quy định về pháp luật, yêu cầu pháp nhân thành lập trường cần phải có tính chất phi lợi nhuận. Điều này có nghĩa là những nhà đầu tư phải là một pháp nhân, một tổ chức xã hội hoặc tổ chức đạt điều kiện của Luật về công ty số 25. Một trường đại học nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Ấn Độ cần phải đăng ký theo một trong những hình thức trên đây. Luật pháp Ấn Độ cũng đòi hỏi các trường chính thức cần phải lập một quỹ dự phòng để tái đầu tư vào chính nó.

Một trong những cải cách mới nhất của tự do hóa giáo dục ở Ấn Độ là Dự Luật về việc tiếp nhận và hoạt động của tổ chức giáo dục nước ngoài. Dự Luật này đã được Chính phủ Ấn Độ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 15/3/2010, hiện đang được xem xét. Nội dung Dự Luật này cho phép các trường đại học nước ngoài xây dựng chi nhánh tại Ấn Độ cũng như cấp chứng chỉ và bằng cấp cho sinh viên. Luật này cũng có những quy định đặc biệt phòng ngừa việc lạm dụng giáo dục. Dự Luật cũng đưa ra một khung thời gian dành cho việc đệ trình đơn xin mở trường và yêu cầu các trường đăng ký với cơ quan hành chính địa phương. Dự Luật còn yêu cầu các trường phải dành một quỹ dự phòng trị giá 500 triệu rupi. Trường phải sử dụng 75% doanh thu từ quỹ dự phòng vào việc phát triển trường. Dự Luật khẳng định rằng, một tổ chức giáo dục nước ngoài “sẽ không được

hoạt động ở Ấn Độ trừ phi nó được Chính phủ trung ương công nhận và thông báo theo những quy định trong luật.

Nhìn chung, tự do hóa giáo dục đại học ở Ấn Độ vẫn còn nhiều khó khăn do sự thiếu quyết tâm chính trị và những vấn đề về quy định và pháp luật. Tuy nhiên gần đây, Chính phủ Ấn Độ đã đưa ra một số cải cách trong lĩnh vực này nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

*

*

*

Có thể khẳng định dịch vụ là lĩnh vực đóng góp nhiều nhất cho sự tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ trong 10 năm qua. Tuy nhiên, câu hỏi

đặt ra là mô hình tăng trưởng kinh tế với cơ cấu lớn nhất thuộc về ngành dịch vụ liệu có phải là lý tưởng không khi mà tỷ lệ lao động không hề tỷ lệ thuận với tỷ trọng của ngành dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ Ấn Độ có xu hướng tăng lên trong những năm tới, cho dù nền kinh tế toàn cầu vẫn trong tình trạng ảm đạm. Nhiều chuyên gia kinh tế Ấn Độ cho rằng, trong bất kỳ tình huống nào, Ấn Độ cũng cần tiếp tục cải cách trong lĩnh vực này. Điều cần nhấn mạnh là nước này cần duy trì sự tăng trưởng cân bằng, và sử dụng hợp lý lực lượng lao động mới, từ đó tạo ra sự bền vững cho tăng trưởng kinh tế Ấn Độ trong dài hạn. Cuối cùng, Chính phủ Ấn Độ vẫn cần phải tiếp tục công cuộc cải cách trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, tự do hóa hoạt động FDI nhằm đa dạng hóa nguồn vốn cho lĩnh vực dịch vụ, từ đó tăng cơ hội việc làm cho lực lượng lao động có kỹ năng của nước này♦

Tài liệu tham khảo:

1. Arumugam Vijayakumar (2008): *Services Sector in India: Recent Policy Initiatives*", New Century Publications, India, 251 pages.
2. Talwar Sabanna (2008): *Service Sector and Globalisation*, Serials Publishing, India, 302 pages.
3. Alecia T. Devantier, Carol A. Turkington (2009): *Extraordinary Jobs in the Service Sector*, Infobase Publishing, India, 161 pages.
4. B.S. Bhatia (2008): *Management of Service Sector*, Deep & Deep Publications, India, 418 pages.
5. D. Jayasheela & V.B Hans (2011): *Service Sector In India: A Sectoral Analysis*, Publisher. Global Research Publications, 296 pages.
6. Gaurav Nayyar (2012): *The Service Sector in India's Development*, Cambridge University Press, India, 293 pages.
7. Mookkiah Soundarapandian (2005): *Economic Reforms and Employment*, Discovery Publishing House, India, 349 pages.
8. P. Jegadish Gandhi, P. Ganesan (2002): *Services Sector in the Indian Economy: Macro Dynamics, Sectoral Dynamics, Policy Issues*, Deep & Deep Publications, India, 158 pages.
9. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development), 2011: *Economic Survey of India*, OECD Publishing, Paris, France.
10. Talluru Sreenivas (2006): *Service Sector in Indian Economy*, Discovery Publishing House, India, 360 pages.